

Số: 1033 /TB -BVC

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

về việc xây dựng kế hoạch danh mục thuốc tân dược theo hình thức mua sắm trực tiếp

Kính gửi: Quý công ty Dược phẩm

Bệnh viện C Đà Nẵng có kế hoạch triển khai mua sắm gói thầu mua thuốc phục vụ cho công tác điều trị tại Bệnh viện theo hình thức mua sắm trực tiếp cho các gói thầu thuốc: Generic, thuốc Biệt dược gốc hoặc "TĐĐT", thuốc cổ truyền.

Để có cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm; Bệnh viện kính mời các Nhà thầu quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm, và có khả năng cung ứng gửi thông tin mặt hàng thuốc nội dung như sau: Các mặt hàng tham gia phải có đầy đủ quyết định trúng thầu, hợp đồng đang thực hiện của sản phẩm tham gia còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên đối với các hợp đồng có hiệu lực 12 tháng để bệnh viện có căn cứ lập kế hoạch mua sắm.

(Có danh mục thuốc yêu cầu đính kèm)

- Địa điểm nhận thông tin : Khoa Dược - Bệnh viện C Đà Nẵng

Địa chỉ: 122 Hải phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3821480 Email: bvcdanang@gmail.com

- Thời gian nhận thông tin: Từ ngày 05/7/2023 đến trước 16h00 ngày 14/7/2023.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý công ty.

Trân trọng./ *KT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải trên Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD J.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Thiện

(Kèm theo thông báo số 1033 /TB-BVC ngày 04/7/2023 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

TT	TT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng KH
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ								
1.1. Thuốc gây tê, gây mê								
1	1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,700
2	1	Atropin sulfat	N4	1mg/1ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	3,000
3	2	Bupivacain hydroclorid	N1	100mg/20ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	40
4	2	Bupivacain hydroclorid	N1	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tùy sống	ống	540
5	5	Diazepam	N1	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	170
6	5	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	260
7	5	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000
8	5	Diazepam	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000
9	6	Etomidat	N1	20mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200
10	7	Fentanyl	N1	50mcg/ml - 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	400
11	7	Fentanyl	N1	50mcg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,500
12	9	Isoflurain	N1	100%; 100ml	Dùng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	2
13	12	Lidocain hydroclorid	N1	2%/30g	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	160
14	12	Lidocain hydroclorid	N1	10%/38g	Phun mù	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/lọ	2
15	12	Lidocain hydroclorid	N4	2%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	400
16	12	Lidocain hydroclorid	N4	2%/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	9,600
17	15	Midazolam	N1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,600
18	16	Morphin	N4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150
19	19	Procain hydroclorid	N4	3% - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,400
20	20	Proparacain hydroclorid	N1	0,5% - 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	15
21	21	Propofol	N1	10mg/ml - 20ml	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhỏ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	4,350
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ								
22	26	Atracurium besylat	N2	25mg/2,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,450
23	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	N4	0,25mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,500
24	30	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,150
25	31	Suxamethonium clorid	N1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100
1. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP								
1.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid								
26	35	Celecoxib	N4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6,500
27	37	Diclofenac	N4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,350
28	37	Diclofenac	N4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	240,000
29	43	Ibuprofen	N4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,100
30	45	Ketoprofen	N1	2,5g/100g, 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	Tube	3
31	46	Ketorolac	N4	30mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,500
32	48	Meloxicam	N4	15mg	Uống	Viên	Viên	225,000
33	48	Meloxicam	N1	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,950
34	48	Meloxicam	N4	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	2,500
35	48	Meloxicam	N2	7,5mg	Uống	Viên nén	viên	41,850
36	48	Meloxicam	N4	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	-
37	50	Morphin	N4	30mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	340
38	56	Paracetamol (acetaminophen)	N4	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	5,600
39	56	Paracetamol (acetaminophen)	N4	300mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,400
40	56	Paracetamol (acetaminophen)	N2	500mg	Uống	viên nén sủi bọt	Viên	2,250
41	56	Paracetamol (acetaminophen)	N3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	253,150
42	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	500mg	Uống	viên nén sủi bọt	Viên	5,000
43	58	Paracetamol + Codein phosphat	N4	500mg+30mg	Uống	Viên nén	Viên	7,800
44	60	Paracetamol + Ibuprofen	N4	325mg + 200mg	Uống	Viên nén	Viên	24,000

45	64	Paracetamol + tramadol	N2	325 mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,650
46	69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	N4	650 mg + 10 mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	10,000
47	71	Pethidin hydroclorid	N1	50mg/ml - 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	100
48	75	Tramadol	N1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
2.2. Thuốc điều trị gút								
49	76	Allopurinol	N1	100mg	Uống	Viên nén	Viên	9,950
50	76	Allopurinol	N2	300mg	Uống	Viên nén	Viên	27,700
51	77	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên nén	Viên	7,100
52	78	Probenecid	N4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	6,000
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp								
53	79	Diacerin	N4	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	670
54	80	Glucosamin	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14,600
2.4. Thuốc khác								
55	82	Alendronat	N4	70mg	Uống	Viên	Viên	300
56	84	Alpha chymotrypsin	N4	4200IU	Uống	Viên nén	Viên	45,000
57	84	Alpha chymotrypsin	N4	5000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	6,000
58	85	Calcitonin	N1	50IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600
59	92	Tocilizumab	N1	200mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100
60	93	Zoledronic acid	N2	4mg/5ml	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	120
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUẢ MÀN								
61	95	Bilastine	N2	20mg	Uống	Viên nén	Viên	1,950
62	96	Cetirizin	N4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000
63	97	Cinnarizin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	200,000
64	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	15,000
65	99	Chlorpheniramin + Dextromethorphan	N4	4mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	22,600
66	101	Desloratadin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	30,000
67	103	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	400
68	105	Epinephrin (adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,550
69	106	Fexofenadin	N4	60mg	Uống	Viên nén	Viên	99,000
70	106	Fexofenadin	N4	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12,000
71	109	Loratadin	N1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	-
72	109	Loratadin	N2	10mg	Uống	Viên nén	Viên	178,550
73	112	Promethazin hydroclorid	N1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	240
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC								
74	114	Acetylcystein	N4	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
75	116	Calci gluconat	N2	10% - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,200
76	118	Deferoxamin	N4	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	100
77	118	Deferoxamin	N1	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	20
78	121	Ephedrin	N1	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	120
79	122	Emolol	N3	100mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	10
80	126	Glutathion	N4	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	1,100
81	128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	N4	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	250
82	129	Nadoxon hydroclorid	N4	0,4mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3
83	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	8,4%/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	90
84	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N1	4,2%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	110
85	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	40
86	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	4mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	13,000
87	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	7,728
88	136	Phenylephrin	N1	50mcg/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/bơm tiêm	100
89	137	Polystyren	N4	5g	Uống	Bột pha hỗn dịch	Gói	2,000
90	141	Sorbitol	N4	3,3%/500ml	Dung dịch rửa	Dung dịch dùng trong phẫu thuật	Chai/lọ	2,000
91	145	Than hoạt	N4	100mg	Uống	Viên nhai	Viên	3,000
5. THUỐC CHỐNG CƠ GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH								
92	148	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	3,500
93	149	Gabapentin	N2	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	950

94	149	Gabapentin	N4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	53,400
95	153	Phenobarbital	N4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	3,500
96	153	Phenobarbital	N5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	130
97	155	Pregabalin	N4	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6,000
98	155	Pregabalin	N4	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	29,000
99	157	Valproat natri	N4	200mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	1,550

6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN

6.1. Thuốc trị giun, sán

100	160	Albendazol	N2	400mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	240
101	160	Albendazol	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	1,000
102	162	Ivermectin	N4	6mg	Uống	Viên	Viên	300
103	165	Pratiquantel	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	200

6.2. Chống nhiễm khuẩn

6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam

104	168	Amoxicilin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	29,300
105	168	Amoxicillin	N3	500mg	Uống	Viên nang cam-kem	Viên	30
106	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	29,950
107	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200,550
108	170	Amoxicilin + Sulbactam	N4	1g + 0,5g	Pha tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chai/lọ	4
109	172	Ampicillin + Sulbactam	N4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	3,900
110	173	Benzathin Benzylpenicilin	N4	1.000.000 IU	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	350
111	175	Cefaclor	N4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	60,000
112	180	Cefazolin	N4	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	7,700
113	182	Cefepim	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	5,000
114	183	Cefixim	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	40
115	185	Cefoperazon	N1	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	1,450
116	185	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	7,000
117	186	Cefoperazon + sulbactam	N1	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	130
118	187	Cefotaxim	N2	0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	1,050
119	187	Cefotaxim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm bột	Lọ	1,350
120	189	Cefoxitin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000
121	193	Ceftazidim	N4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	7,850
122	198	Ceftriaxon	N4	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	550
123	198	Ceftriaxon	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	17,600
124	198	Ceftriaxon	N1	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	850
125	199	Cefuroxim	N4	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	300
126	199	Cefuroxim	N4	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	44,350
127	199	Cefuroxim	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,250
128	201	Doripenem*	N4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	1,000
129	202	Ertapenem*	N1	1g	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Chai/lọ	200
130	203	Imipenem + cilastatin*	N4	0,5g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	40
131	204	Meropenem*	N4	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	3,350
132	204	Meropenem*	N4	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	190
133	205	Oxacilin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000
134	205	Oxacilin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	3,900
135	207	Piperacilin + tazobactam	N4	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	500
136	208	Phenoxy methylpenicilin	N4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	1,000
137	211	Ticarcillin + acid clavulanic	N4	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	2,000

6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid

138	212	Amikacin	N4	1g/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500
139	212	Amikacin	N1	250mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	1,000
140	212	Amikacin	N4	250mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000
141	212	Amikacin	N4	500mg/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	7,000
142	213	Gentamicin	N4	0,3% (1,5mg/3ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	160
143	213	Gentamicin	N4	80mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,550
144	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N1	(1mg/ml + 3500IU/ml) + 6000IU/ml) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	40
145	217	Netilmicin sulfat	N4	100mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000
146	218	Tobramycin	N4	80mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,000
147	218	Tobramycin	N4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1,250
148	218	Tobramycin	N4	80mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1,200

149	219	Tobramycin + dexamethason	N4	(15mg+ 5mg) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	950
-----	-----	---------------------------	----	-------------------	---------	---------------	----	-----

5.2.3. Thuốc nhóm phenicol

150	220	Cloramphenicol	N4	0,4% - 8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	10,000
-----	-----	----------------	----	------------	---------	---------------	---------	--------

5.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol

151	221	Metronidazol	N4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1,400
152	221	Metronidazol	N4	400mg	Uống	Viên nén	Viên	4,250
153	221	Metronidazol	N2	250mg	Uống	Viên nén	Viên	32,800
154	224	Tinidazol	N4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2,200

5.2.5. Thuốc nhóm lincosamid

155	225	Clindamycin	N1	300mg/2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc tiêm truyền	Ống	300
156	225	Clindamycin	N2	600mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	240

5.2.6. Thuốc nhóm macrolid

157	226	Azithromycin	N4	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30,000
158	226	Azithromycin	N4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	650
159	226	Azithromycin	N3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	-
160	227	Clarithromycin	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,350
161	231	Clarithromycin	N4	750.000.II + 125mg	Uống	Viên	Viên	-

5.2.7. Thuốc nhóm quinolon

162	233	Ciprofloxacin	N4	400mg/200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	1,650
163	233	Ciprofloxacin	N4	15mg/5ml (0,3%)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	7,850
164	233	Ciprofloxacin	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21,700
165	233	Ciprofloxacin	N4	200mg/ 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	27,500
166	233	Ciprofloxacin	N2	200mg/100ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	-
167	233	Ciprofloxacin	N2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	19,500
168	234	Levofloxacin	N4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	3,450
169	234	Levofloxacin	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,800
170	234	Levofloxacin	N4	5mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,200
171	234	Levofloxacin	N1	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	7,800
172	234	Levofloxacin	N3	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	62,200
173	236	Moxifloxacin	N4	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	270
174	236	Moxifloxacin	N1	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	56

6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid

175	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	800mg + 160mg	Uống	Viên nén	Viên	46,800
176	246	Sulfasalazin	N4	500mg	Uống	10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Viên	5,200

6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin

177	247	Doxycyclin	N1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	-
178	248	Minocyclin	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	6,000
179	250	Tetracyclin hydroclorid	N4	1% 5g	Tra mắt	Mỏ tra mắt	Tube	5
180	250	Tetracyclin hydroclorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000

6.2.10. Thuốc khác

181	252	Colistin*	N4	2,000,000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700
182	252	Colistin*	N4	1,000,000 IU	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chai/lọ	2,000
183	252	Colistin*	N4	4,500,000 IU	tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm, Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Chai/lọ	24
184	255	Linezolid*	N1	600mg/300ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	230
185	255	Linezolid*	N2	600mg/ 300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	850
186	255	Linezolid*	N4	600mg/ 300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	500
187	255	Linezolid*	N2	600mg	Uống	Viên	Viên	1,000
188	258	Teicoplanin*	N2	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	240
189	259	Vancomycin	N4	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	2,600
190	259	Vancomycin	N4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	500

6.3. Thuốc chống vi rút

6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS

191	263	Lamivudin	N2	100mg	uống	viên nén bao phim	Viên	600
192	267	Tenofovir (TDF)	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	31,950
193	269	Lamivudin + tenofovir	N4	300mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	1,200

6.3.3. Thuốc chống vi rút khác

194	280	Aciclovir	N4	5% 5g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	500
195	280	Aciclovir	N4	800mg	Uống	Viên	Viên	500
196	281	Entecavir	N4	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200

197	284	Ribavirin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000
6.4. Thuốc chống nấm								
198	288	Amphotericin B*	N5	50mg (5mg/ml)	Tiêm	Phức hợp lipid tiêm tĩnh mạch	Chai/lọ	8
199	288	Amphotericin B*	N5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	20
200	291	Caspofungin*	N2	50mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	14
201	292	Ciclopiroxolamin	N4	10mg/g (1%/15g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
202	293	Clotrimazol	N4	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
203	296	Fluconazol	N4	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1,800
204	296	Fluconazol	N1	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	120
205	300	Itraconazol	N4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3,950
206	301	Ketoconazol	N4	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150
207	303	Miconazol	N1	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200
208	309	Voriconazol*	N4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip								
209	316	Hydroxy cloroquin	N2	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,500
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU								
210	342	Dihydro ergotamin mesylat	N4	3mg	Uống	Viên	Viên	1,000
211	344	Flunarizin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	7,350
212	345	Sumatriptan	N4	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH								
8.1. Hóa chất								
213	348	Bleomycin	N4	15U	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	20
214	351	Capecitabin	N1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,650
215	352	Carboplatin	N1	450mg/45ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	150
216	354	Cisplatin	N1	50mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	64
217	355	Cyclophosphamid	N1	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/lọ	56
218	361	Docetaxel	N4	20mg/ml - lọ 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	27
219	362	Doxorubicin	N1	50mg/25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	100
220	362	Doxorubicin	N4	50mg/25ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	100
221	363	Epirubicin hydroclorid	N4	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	90
222	364	Etoposid	N4	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	24
223	367	Fluorouracil (5-FU)	N4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	430
224	368	Gemcitabin	N1	200mg	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ	110
225	368	Gemcitabin	N4	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	260
226	369	Hydroxycurea (Hydroxycarhamid)	N2	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3,800
227	372	Irinotecan	N4	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	130
228	376	Mesna	N1	400mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100
229	377	Methotrexat	N5	2,5mg	Uống	Viên	Viên	200
230	381	Paclitaxel	N4	30mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	90
231	381	Paclitaxel	N4	150mg/25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	120
232	382	Pemetrexed	N1	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	17
233	382	Pemetrexed	N1	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	11
234	387	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	N5	10mg	Uống	Viên nang	Viên	300
235	389	Vincristin sulfat	N2	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	200
8.2. Thuốc điều trị đích								
236	401	Sorafenib	N4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
237	402	Trastuzumab	N1	150mg	Tiêm truyền	Bột đông khô để pha dung dịch truyền; Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Chai/lọ	215
9. Thuốc điều hòa miễn dịch								

238	416	Azathioprin	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	4,800
239	420	Glycyl fantamin (hydroclorid)	N4	0,3mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	110

9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU

240	427	Alfuzosin	N2	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10
241	428	Dutasterid	N4	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	13,200
242	429	Flavoxat	N4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25,000
243	433	Tamsulosin hydroclorid	N3	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên	4,150

10. THUỐC CHỐNG PARKINSON

244	434	Levodopa + carbidopa	N4	250mg+ 25mg	Uống	Viên nén	Viên	5,290
245	434	Levodopa + carbidopa	N5	250mg+ 25mg	Uống	Viên nén	Viên	5,200
246	438	Pramipexol	N2	0,18mg	uống	viên nén	Viên	50
247	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	N4	2mg	Uống	Viên nén	Viên	30,000

11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU

11.1. Thuốc chống thiếu máu

248	446	Sắt sucrose (hay dextran)	N5	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	200
249	449	Sắt fumarat + acid folic	N4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang cứng (đỏ)	Viên	2,900

11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu

250	453	Cilostazol	N2	50mg	Uống	Viên nén	Viên	2,000
251	455	Etanerlat	N4	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
252	456	Heparin (natri)	N1	25000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	2,250
253	456	Heparin (natri)	N2	25000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	2,250
254	458	Phytomenadion (Vitamin K1)	N4	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,720
255	459	Protamin Sulfat	N5	10mg/ml - 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	150
256	460	Tranexamic acid	N4	500mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,820

11.3. Máu và chế phẩm máu

257	463	Albumin	N1	25% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/lọ	1,200
258	464	Albumin + immuno globulin	N1	5% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	60

11.5. Thuốc khác

259	484	Erythropoietin	N1	4000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	1,560
260	484	Erythropoietin	N1	2000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	3,700
261	485	Filgrastim	N1	0,3mg/0,5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền, Tiêm	Bơm tiêm	60
262	486	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	N1	50mcg/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	50
263	487	Pegfilgrastim	N5	6mg	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	20

12. THUỐC TIM MẠCH

12.1. Thuốc chống đau thắt ngực

264	488	Diltiazem	N4	60mg	Uống	Viên	Viên	20,370
265	488	Diltiazem	N1	60mg	Uống	Viên nén	Viên	20,370
266	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14,540
267	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N1	0,08g/10g (1%/10g)	Xịt	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/lọ	10
268	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	6,000
269	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	96,520
270	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	43,120
271	490	Isosorbid (mononitrat)	N4	Isosorbid-5-mononitrat 60mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên	399,790
272	492	Trimetazidin	N2	20mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	10,000
273	492	Trimetazidin	N4	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	40,000
274	492	Trimetazidin	N4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60,000

12.2. Thuốc chống loạn nhịp

275	493	Adenosin triphosphat	N1	3mg/ml - 2ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Chai/lọ	200
276	494	Amiodaron hydroclorid	N4	150mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	80
277	494	Amiodaron hydroclorid	N1	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	80
278	494	Amiodaron hydroclorid	N1	200mg	Uống	Viên nén	Viên	32,320

12.3. Thuốc dầu trị tiêu huyết áp

279	500	Amidipin	N3	5mg	Lỏng	Viên nén	Viên	951,690
280	500	Amidipin	N2	5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	951,690
281	503	Amidipin + Isradipin	N1	5mg + 10mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	5,000
282	506	Amidipin + Nifedipin	N1	5mg + 40mg	Lỏng	Viên	Viên	500
283	509	Amlodipin	N4	50mg	Lỏng	Viên	Viên	11,380
284	509	Amlodipin	N3	50mg	Lỏng	Viên nén	Viên	31,380
285	511	Bisoprolol	N3	5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	127,950
286	517	Carvedilol	N2	6,25mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	36,340
287	517	Carvedilol	N1	6,25mg	Lỏng	Viên	Viên	36,340
288	520	Doxazosin	N4	2mg	Lỏng	Viên nén	Viên	36,340
289	520	Doxazosin	N1	2mg	Lỏng	Viên nén	Viên	127,860
290	521	Enalapril	N2	10mg	Lỏng	Viên nén	Viên	1,032,220
291	528	Isosartan	N4	150mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	490
292	529	Isosartan + hydrochlorothiazid	N4	150mg + 12,5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	24,000
293	532	Lisinopril	N4	10mg	Lỏng	Viên nén	Viên	600,000
294	533	Lisinopril + hydrochlorothiazid	N2	20mg + 12,5mg	Lỏng	Viên	Viên	17,730
295	534	Losartan	N4	50mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	795,070
296	535	Losartan + hydrochlorothiazid	N5	25mg + 12,5mg	Lỏng	Viên	Viên	600,000
297	536	Methyldopa	N4	500mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	23,300
298	536	Methyldopa	N4	250mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	50,160
299	537	Nifedipin	N1	50mg	Lỏng	Viên nén	Viên	50,000
300	538	Nifedipin	N2	5mg	Lỏng	Viên nén	Viên	12,000
301	539	Nicardipin	N4	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ly/ống	900
302	539	Nicardipin	N1	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ly/ống	900
303	540	Nifedipin	N1	30mg	Lỏng	Viên giải phóng có kích thích	Viên	1,700
304	540	Nifedipin	N4	20mg	Lỏng	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	250,000
305	541	Perindopril	N1	5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	4,700
306	541	Perindopril	N4	5mg	Lỏng	Viên nén	Viên	600
307	542	Perindopril + amlodipin	N1	5mg + 5mg	Lỏng	Viên	Viên	6,000
308	547	Telmisartan	N4	80mg	Lỏng	Viên nén	Viên	200,000
309	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	N2	80mg + 12,5mg	Lỏng	Viên nén	Viên	3,000
12.5. Thuốc dầu trị suy tim								
310	553	Digoxin	N4	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/ly	1,200
311	553	Digoxin	N4	0,25mg	Lỏng	Viên	Viên	5,700
312	554	Dobutamin	N4	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm đặc độ	Ống	620
313	557	Millinon	N4	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	50
314	557	Millinon	N1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30
12.6. Thuốc chống huyết khối								
315	558	Acenocoumarol	N4	4mg	Lỏng	Viên nén	Viên	4,720
316	559	Acetylsalicylic acid (DL-γ-asn-acetylsalicylat)	N4	81mg	Lỏng	Viên nén bao phim trong ruột	Viên	63,660
317	559	Acetylsalicylic acid (DL-γ-asn-acetylsalicylat)	N2	81mg	uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	63,660
318	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N4	100mg + 75mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	12,000
319	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N1	100mg + 75mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	1,200
320	563	Clopidogrel	N4	75mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	404,980
321	563	Clopidogrel	N1	75mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	404,980
322	568	Rivaroxaban	N2	10mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	100
323	571	Ticagrelor	N4	90mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	180
12.7. Thuốc hạ lipid máu								
324	573	Atorvastatin	N4	10mg	Lỏng	Viên nén	Viên	1,371,760
325	574	Atorvastatin + Ezetimibe	N4	10mg + 10mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	60,000
326	574	Atorvastatin + Ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	20,000
327	578	Fenofibrate	N4	200mg	Lỏng	Viên nang cứng	Viên	7,540
328	583	Rosuvastatin	N2	5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	30,000

329	583	Rosuvastatin	N3	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600,000
-----	-----	--------------	----	-----	------	-------------------	------	---------

2.8. Thuốc khác

330	586	Bosentan	N1	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	40
331	589	Fructose 1,6 diphosphat	N4	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	24
332	592	Nafidrofuryl	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000
333	593	Nimodipin	N4	30mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	1,500
334	593	Nimodipin	N4	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	410
335	593	Nimodipin	N2	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	24

3. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU

336	598	Acitretin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	1,200
337	604	Benzoyl peroxid	N4	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
338	607	Calcipotriol + betamethason dipropionat	N1	50 mcg/g+0,5mg/g, tuýp 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
339	611	Clobetasol butyrat	N1	0,05%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,300
340	616	Crotamiton	N4	2g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000
341	623	Fusidic acid	N4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,800
342	624	Fusidic acid + betamethason	N4	(20mg/g + 1mg/g)- 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,300
343	626	Isotretinoin	N2	10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7,000
344	627	Kẽm oxid	N4	0.1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800
345	628	Mometason furat	N4	0,05mg/liều - 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	200
346	635	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	N4	2000UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	4,160
347	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	(0,45g+9,6mg)/15g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	260
348	638	Secukinumab	N1	150mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Chai/lọ	10
349	639	Tacrolimus	N4	0,1%; 5g (5mg/5g)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	210
350	643	Urea	N4	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,300

14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN

14.2. Thuốc chẩn quang

351	648	Bari sulfat	N4	110g	Uống	Bột/cốm/bột pha uống	Gói	1,200
352	649	Ethyl ester của acid béo iod hòa trong dầu hạt thuốc phôi	N1	480mg/ml - 10ml	Tiêm	50 ống thủy tinh x 10ml, Dung dịch tiêm	Ống	80
353	650	Gadobenic acid (dimeglumin)	N1	334mg/ml - 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	10
354	651	Gadobutrol	N1	604,72mg/ml (1mmol/ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	500
355	652	Gadoteric acid	N1	0,5mmol/ml (27,932g/100ml) - 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	230
356	656	Iopamidol	N1	iod (dưới dạng iopamidol 755,3mg/ml) 370mg/ml, dung dịch tiêm 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	160
357	656	Iopamidol	N1	iod (dưới dạng iopamidol 755,3mg/ml) 370mg/ml, dung dịch tiêm 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	50
358	656	Iopamidol	N1	iod (dưới dạng iopamidol 612,4mg/ml)300mg/ml, dung dịch tiêm 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	60
359	656	Iopamidol	N1	iod (dưới dạng iopamidol 612,4mg/ml)300mg/ml, dung dịch tiêm 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	180

15. THUỐC TÂY TRÙNG VÀ SẮT KHUẨN

360	664	Povidon iodin	N4	10%/125ml	Dùng ngoài	dung dịch dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Chai	3,430
361	664	Povidon iodin	N1	1%/125ml	Súc họng và miệng	Dung dịch súc họng và súc miệng	Chai/lọ	300

362	666	Natri clorid	N4	0,9%/1000ml	Dùng ngoài, rửa vết thương và các tổ chức	Thuốc đông ngoài	Chai/lọ	30,000
16. THUỐC LỢI TIỂU								
363	667	Furosemid	N4	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	6,500
364	667	Furosemid	N4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	13,800
365	668	Furosemid + spironolacton	N4	20mg + 50mg	Uống	viên nén	Viên	9,250
366	670	Spironolacton	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	6,000
367	670	Spironolacton	N4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	1,530
17. THUỐC BƯỜNG TIỂU HÓA								
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa								
368	671	Aluminum phosphat	N4	20%/12,38g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	17,970
369	672	Attapulgit mornolon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	N4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
370	673	Bismuth	N4	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,460
371	674	Cimetidin	N2	300mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	15,000
372	675	Famotidin	N4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	3,150
373	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	400 mg + 300 mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	94,290
374	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	75,000
375	682	Omeprazol	N4	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/lọ	4,000
376	682	Omeprazol	N4	20mg	Uống	Viên nang tan trong ruột	Viên	520,930
377	683	Esomeprazol	N2	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Chai/lọ	4,640
378	684	Pantoprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Lọ	10,930
379	685	Rabeprazol	N2	10mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên	2,000
380	686	Ranitidin	N4	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000
381	689	Sucralfat	N4	1g	Uống	Viên nén	Viên	12,000
17.2. Thuốc chống nôn								
382	691	Domperidon	N4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	18,810
383	691	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	7,200
384	692	Granisetron hydroclorid	N4	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	590
385	693	Metoclopramid	N1	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Ống	1,670
386	693	Metoclopramid	N4	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	920
387	694	Ondansetron	N2	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,230
388	694	Ondansetron	N1	8mg/4ml	Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng thuốc	Dung dịch tiêm	Ống	1,800
389	694	Ondansetron	N2	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000
390	694	Ondansetron	N4	8mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	150
391	695	Palonosetron hydroclorid	N4	0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120
17.3. Thuốc chống co thắt								
392	696	Alverin citrat	N4	60mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1,720
393	699	Drotaverin clohydrat	N1	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000
394	700	Hyoscin butylbromid	N4	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	940
395	702	Papaverin hydroclorid	N4	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,200
396	702	Papaverin hydroclorid	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	30,000
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng								
397	706	Bisacodyl	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	120,000
398	709	Lactulose	N1	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	8,650
399	710	Macrogol	N1	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1,000
400	711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	N4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch	Gói	1,900

401	713	Monobasic NaH ₂ PO ₄ + Dibasic NaH ₂ PO ₄	N4	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Thủy trực tiếp	Dung dịch thủy trực tiếp	Chai/lo	120
402	713	Monobasic NaH ₂ PO ₄ + Dibasic NaH ₂ PO ₄	N1	(19g + 7g)/133ml	Thủy hiệu mẫu	Dung dịch thủy trực tiếp	Chai/lo	240
403	714	Sorbitol	N4	3g	- trực tiếp	Thủy hiệu mẫu	Chai/lo	240
404	715	Sorbitol + NaH ₂ Citrat	N4	5g + 0,72g	Thủy trực tiếp	Bột/Chai/lo	Gai	2,400
405	715	Sorbitol + NaH ₂ Citrat	N4	4g + 0,576g	Thủy trực tiếp	Thủy trực tiếp	Tube	120

406	717	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Lỏng	Viên	Viên	39,730
407	718	Bacillus clausii	N4	2 tỷ CFU - 5ml	Lỏng	Dung dịch/ bột/ hiệu mẫu	Chai/lo	1,000
408	719	Berberin (glycoside)	N4	100mg	Lỏng	Viên	Viên	120,000
409	721	Diosmin	N4	3g	Lỏng	Bột/Chai/lo	Gai	2,450
410	724	Kem gluconat	N4	70mg	Lỏng	Viên	Viên	2,000
411	727	Niflumazid	N4	200mg	Lỏng	Bột/Chai/lo	Gai	1,500
412	729	Saccharomyces boulardii	N1	100mg	Lỏng	Bột/Chai/lo	Gai	1,780
413	729	Saccharomyces boulardii	N4	2,26 x 10 ⁹ CFU	Lỏng	Bột/Chai/lo	Gai	9,900

414	730	Cao ginkgo biloba + gopanolol chlohydrat +	N1	14mg + 300mg + 300mg	Lỏng	Viên	Viên	2,500
415	731	Diosmin	N4	600mg	Lỏng	Viên	Viên	1,670
416	732	Diosmin + Hesperidin	N1	450mg + 50mg	Lỏng	Viên	Viên	96,630
417	732	Diosmin + Hesperidin	N4	450mg + 50mg	Lỏng	Viên	Viên	96,630

418	736	L-Ornithin - L- aspartat	N4	5g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lo	290
419	737	Mesalazin (mesalamine)	N1	1g	Đốt trực tiếp	Viên	Viên	200
420	737	Mesalazin (mesalamine)	N1	1g/100ml	Thủy trực tiếp	Hỗn dịch thủy trực tiếp	Chai/lo	60
421	739	Sildenafil	N1	40mg	Lỏng	Viên	Viên	5,000
422	740	Sildenafil	N4	140mg	Lỏng	Viên	Viên	29,400
423	740	Sildenafil	N1	130mg	Lỏng	Viên	Viên	11,540
424	743	Trimethutin natri	N4	100mg	Lỏng	Viên	Viên	39,960
425	744	Lipodeoxycholic acid	N2	250mg	Lỏng	Viên	Viên	330

426	747	Betamethason	N4	0,064%/20g	Dạng người	Thủy dạng người	Tray	500
428	749	Dexamethason	N1	4mg/1ml	Tiêm	Thủy tiêm	Chai/lo	1,870
429	749	Dexamethason	N4	0,5mg	Lỏng	Viên	Viên	1,870
430	750	Dexamethason phosphat + neomycin	N4	17,5mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thủy nhỏ mắt	Chai/lo	2,000
431	754	Hydrocortison	N4	100mg	Tiêm	Thủy tiêm bột đông khô	Lo	1,430
432	755	Methyl prednisolon	N1	125mg	Tiêm	Đốt vô khuẩn pha tiêm, tiêm bắp (IV)	Chai/lo	240
433	755	Methyl prednisolon	N4	125mg	Tiêm	Thủy tiêm	Chai/lo	1,000
434	755	Methyl prednisolon	N4	40mg	Tiêm	Thủy tiêm đông khô	Lo	11,350
436	756	Prednisolon acetat (natri phosphat)	N1	1% w/v (10mg/ml) - 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lo	10
437	756	Prednisolon acetat (natri phosphat)	N3	5mg	Lỏng	Viên	Viên	2,950
438	756	Prednisolon acetat (natri phosphat)	N4	5mg	Lỏng	Viên	Viên	118,730
439	758	Triamcinolon acetonid	N4	5mg/2ml	Tiêm	Thủy tiêm	Lo	120

440	777	Acetabone	N4	100mg	Lỏng	3 v. 5 v. 10 v. 10 viên, viên nén	Viên	1,200
-----	-----	-----------	----	-------	------	-----------------------------------	------	-------

441	781	Gliclazid	N4	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500,000
442	781	Gliclazid	N1	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	277,660
443	781	Gliclazid	N4	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	1,185,540
444	782	Gliclazid + metformin	N5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	5,000
445	783	Glimepirid	N4	2mg	Uống	Viên nén	Viên	500,000
446	784	Glimepirid + metformin	N4	2mg+500mg	Uống	10 vi x 10 viên, viên nén bao phim	Viên	223,880
447	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N1	300 đơn vị /ml x 1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	170
448	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N1	300 đơn vị/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1,800
449	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N5	300 đơn vị/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1,800
450	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N1	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	320
451	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	N1	100 U/ml x 3ml (Insulin Aspart Biphasic 30/70)	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	50
452	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	N1	100U/ml-bút tiêm 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	50
453	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N2	1000IU/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	50
454	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N2	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	1,200
455	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N1	300IU/2ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	800
456	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	N2	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	5,580
457	795	Metformin	N3	500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Viên	1,292,460
458	795	Metformin	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,292,460
459	795	Metformin	N3	1000mg	Uống	Viên bao phim	Viên	289,840
460	795	Metformin	N4	1000mg	Uống	5 vi, 10 vi x 10 viên, viên nén phóng thích kéo dài	Viên	289,840

18.4. Hormon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp

461	804	Levothyroxin (muối natri)	N4	100mcg	Uống	Viên nén	Viên	29,180
462	804	Levothyroxin (muối natri)	N1	100mcg	Uống	Viên	Viên	29,180
463	805	Propylthiouracil (PTU)	N4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	390
464	806	Thiamazol	N4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	4,480

19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH

465	810	Immune globulin	N1	(IgM 6mg; IgA 6mg; IgG 38mg/ml) - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	120
466	814	Huyết thanh kháng uốn ván	N4	1500IU/ml	Tiêm	hai vi x 1500IU, Dung dịch tiêm	Ống	250

20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE

467	816	Botulinum toxin	N1	500U	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Chai/lọ	12
468	816	Botulinum toxin	N1	300U	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Chai/lọ	24
469	817	Eperison	N4	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	100,000
470	817	Eperison	N2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	224,450
471	819	Pyridostigmin bromid	N2	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
472	821	Tizanidin hydrochlorid	N4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	1,200

473	823	Tolperison	N1	150mg	Uống	Viên	Viên	10,000
-----	-----	------------	----	-------	------	------	------	--------

21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TẠI MŨI HỌNG

21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt

474	824	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	2,000
475	827	Betaxolol	N1	2,5mg - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	50
476	832	Brimonidamid	N1	10mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	20
477	833	Brimonidamid + timolol	N1	(10mg/ml + 5mg/ml) - 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	17
478	844	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	45mg/15ml (0.3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	3,650
479	850	Moxifloxacin + dexamethason	N4	(5mg/ml + 1mg/ml) - 0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Ống	1,000
480	854	Natri clorid	N4	0,9%/10ml	nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, Nhỏ mắt	Chai/lọ	4,510
481	856	Natri hyaluronat	N1	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	1,820
482	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	N1	(0,4% + 0,3 %) - 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	Chai/lọ	500
483	863	Ranibizumab	N1	2,3mg/0,23ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/lọ	30
484	868	Travoprost	N1	0,004% - 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	680
485	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	N1	(50mg + 50mg)/10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	#RZF1

21.2. Thuốc tai - mũi - họng

486	872	Betahistin	N4	16mg	Uống	Viên nén	Viên	31,700
487	873	Cồn boric	N4	300mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	4,000
488	875	Fluticasone propionat	N4	50mcg/liều xịt - 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	220
489	876	Naphazolin	N4	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Chai/lọ	8,500
490	883	Xylometazolin	N1	1mg/ml - 10ml	Xịt mũi	Dung dịch khi dùng	Chai/lọ	50

23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU

491	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	N1	Dung dịch thuốc trước khi hoàn nguyên có chứa: 1000ml dung dịch điện giải ngân A chứa: -Calcium chloride 2H2O: 5,145g -Magnesium chlorid 6H2O: 2,033g -Acid lactic 5,4g 1000ml dung dịch đệm ngân B chứa: -Sodium bicarbonat 3,09 g -Sodium chloride 6,45g Dung dịch sau khi pha: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140mmol/l, Chloride 109,5mmol/l, Lactate 3mmol/l, Bicarbonate 32mmol/l	Tiêm truyền	mỗi túi gồm 2 khoang (khoảng A 250ml và khoảng B 4750ml), Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Túi	2,000
-----	-----	--	----	---	-------------	---	-----	-------

24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH

24.1. Thuốc an thần

492	901	Etifoxin chlorhydrat	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	12,000
493	904	Ronudin	N4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	41,600
494	904	Ronudin	N4	60mg	Uống	Viên nén	Viên	20,000

24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần

495	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	760
496	913	Donepezil	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	300
497	913	Donepezil	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	1,200
498	916	Haloperidol	N4	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	60,000
499	916	Haloperidol	N4	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,800
500	919	Meclophenoxat	N4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	1,000
501	920	Olanzapin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	920
502	923	Sulpirid	N4	50mg	Uống	Viên nén	Viên	25,190
503	925	Tofisopam	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	1,000

24.4. Thuốc chống trầm cảm

504	928	Amitriptylin hydroclorid	N4	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
-----	-----	--------------------------	----	------	------	-------------------	------	-------

505	936	Sertralin	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	60
506	938	Venlafacin	N2	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,500
507	938	Venlafacin	N1	75mg	Uống	Viên	Viên	500

24.5. Thuốc tác động lên hệ thần kinh

508	939	Acetyl leucin	N4	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	24,600
509	939	Acetyl leucin	N4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	41,900
510	942	Citicolin	N4	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000
511	943	Panax tetogioseng saponins	N5	200mg	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	480
512	944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	N4	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000
513	944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	N1	10mg + 2,66mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
514	945	Galantamin	N4	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,500
515	945	Galantamin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	8,000
516	946	Ginkgo biloba	N4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	50,500
517	947	Mecobalamin	N4	500mcg	Uống	Viên	Viên	3,000
518	947	Mecobalamin	N4	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000
519	949	Piracetam	N1	1000mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	370
520	949	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	191,500
521	949	Piracetam	N4	400mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	300,000
522	950	Vinpocetin	N1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000
523	950	Vinpocetin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000

25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP

25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính

524	952	Bambuterol	N4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,550
525	953	Budesonid	N4	0,5mg/ml - 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	25,000
526	958	Indacaterol+ glycopyrronium	N1	110mcg + 50mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bộp	100
527	960	Natri montelukast	N2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
528	962	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	28,500
529	964	Salmeterol + fluticason propionat	N2	(25mcg/liều + 250mcg/liều) - 120 liều xít	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt	70
530	965	Terbutalin	N4	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	19,300

25.2. Thuốc chữa ho

531	968	Ambreoxol	N4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	6,300
532	970	Carbocistein	N4	375mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	79,200
533	973	Codein + terpin hydrat	N4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	100,000
534	977	N-acetylcystein	N4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	44,400

25.3. Thuốc khác

535	978	Chất ly giải vi khuẩn đồng khô Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	N1	50mg (trong đó: 7mg hoạt chất tương ứng)	Ngậm dưới lưỡi	Viên nén	Viên	600
-----	-----	--	----	--	----------------	----------	------	-----

26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC

26.1. Thuốc uống

536	983	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	21,500
537	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	N1	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	132,300
538	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	232,700
539	985	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat	N4	2,7 g + 0,52 g + 0,3g + 0,509 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,000

26.2. Thuốc tiêm truyền

540	987	Acid amin*	N4	10% - 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	780
541	987	Acid amin*	N4	7,2% - 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	500
542	987	Acid amin*	N4	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	1,000
543	987	Acid amin*	N4	5% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	500

544	987	Acid amin*	N2	8% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Tai	500
545	987	Acid amin*	N4	5% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ly	500
546	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11,3% + 11% + 20%) - 960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Tai	500
547	991	Calcitriol	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Tai	500
548	992	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
549	992	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
550	992	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
551	992	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
552	992	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
553	993	Glucose	N4	10% (Chai 5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
554	994	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
555	995	Magnesi sulfate + kali	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
556	996	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
557	997	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
558	997	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
559	997	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
560	997	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
561	998	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
562	999	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
563	999	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
564	999	Magnesi sulfate	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
565	1000	Magnesi sulfate + kali chloride + monobasic kali phosphate + sodium acetate + magnesium sulfate + kalin sulfate + dextrose	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230
566	1001	Ringer lactat	N4	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	230

26.3. Thuốc khác

567	1003	Nước cất pha tiêm	N4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	5,290
568	1003	Nước cất pha tiêm	N4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	5,290
569	1004	Calcitriol	N4	667mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	114,360

27. KHOẢNG CHẤT VÀ VITAMIN

570	1007	Calcitriol + vitamin D3	N4	1250mg + 125IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	1,000
571	1015	Calcitriol	N4	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	169,790
572	1018	Sắt gluconat + natri gluconat + đồng gluconat	N1	(50mg + 1,3mg + 0,7mg) - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	30,000
573	1021	Vitamin A	N4	5000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	5,000
574	1023	Vitamin B1	N4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	60,000
575	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	250 mg + 250 mg + 1000 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	1,000
576	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	30,000
577	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 12,5mg + 125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ly	13,000

578	1028	Vitamin B6	N4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	790
579	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	5mg + 470mg	Lỏng	Viên	120.000
580	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	N2	5mg + 470mg	Lỏng	Viên	10.000
581	1030	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2.000
582	1031	Vitamin C	N4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1.000
583	1031	Vitamin C	N4	500mg	Lỏng	Viên nang cứng	71.850
584	1031	Vitamin C	N2	500mg	Lỏng	Viên	10.000
585	1033	Vitamin D3	N4	400IU	Lỏng	Viên	24.000
586	1034	Vitamin E	N4	400IU	Lỏng	Viên nang mềm	300
587	1035	Vitamin H (B8)	N4	5mg	Lỏng	Viên	7.100
588	1037	Vitamin PP	N4	500mg	Lỏng	Viên	120.000

THUỐC THÀNH PHẨM ĐÔNG Y

589	IC.104	Nha đam rễ, Berberin chlorid, Tỏi, Mễ cẩu hương, Cải củn	N4	Bột Nha đam 30mg, Berberin chlorid 60mg, cao Tỏi 70mg (trong 1mg với 350mg Tỏi), cao khổ Mễ cẩu hương 100mg (trong 1mg 250 mg Mễ cẩu hương), Bột Cải củn 100mg	Lỏng	Viên bao phim tan trong ruột	Viên	10.000
590	IC.186	Ngưu đa, Nghệ, Rủn	N4	Ngưu đa 500mg (trong 1mg 200mg cao khổ), Nghệ 500mg (trong 1mg 5mg Curcumin), Rủn 100mg	Lỏng	Viên nang cứng	Viên	160.000

THUỐC KHÔNG CÓ TRONG THÔNG TI/20

591	8 có không Khai	Verticillium	N5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/10	280
592	8 có không Khai	L-Ornithin - L- aspartat	N4	300mg	Lỏng	Viên	Viên	5.000

592 Danh mục thuốc Generic

(Kèm theo thông báo số 1082/TB-BVC ngày 04/7/2023 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

(Kèm theo thông báo số 1082/TB-BVC ngày 04/7/2023 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

[illegible]

51	492	Trimebutin	Valmet MR	35mg	Lỏng	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	2,400
12.2. Thuốc chống loét dạ dày								
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực								
12. THUỐC TIM MẠCH								
50	484	Erythropoietin	Eprex 2000 U	2000U/10,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chống	5,000
49	480	Tinh bột ester hóa (hydroxyethyl starch)	Volaven 6%	6%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (TV)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tu	300
11.4. Dung dịch cao phân tử								
48	454	Enoxaparin (natri)	Loxenor	40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da trong bơm tiêm	Bơm tiêm	19,190
47	454	Enoxaparin (natri)	Loxenor	60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da trong bơm tiêm	Bơm tiêm	1,300
11.2. Thuốc ức chế thụ thể thụ thể thụ thể thụ thể								
11. THUỐC TẠC DỪNG ĐÓNG VỚI MẠU								
46	438	Tranexol	Sitrol	0,25mg	Lỏng	Viên	Viên	2,000
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON								
45	433	Tamoxifen hydrochloride	Hartal Ocas 0,4mg	0,4mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	10,000
44	432	Sulfacetamide	Venocare 5mg	5mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	1,050
43	428	Paracetamol	Avodart 0,5mg	0,5mg	Lỏng	Viên nang mềm	Viên	500
42	427	Albucin	Xarel XL 10mg	10mg	Lỏng	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU								
41	413	Tamoxifen	Nolvas	10mg	Lỏng	Viên	Viên	430
40	410	Goserelin acetate	Zolader	3,6mg	Tiêm dưới da (cấy phóng thích)	Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích)	Bơm tiêm	500
39	409	Fulvestrant	Fulderex	50mg/ml - 5ml	Tiêm	Bơm tiêm chứa dung dịch tiêm	Bơm	800
38	405	Bicalutamide	Casodex	50mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	290
8.3. Thuốc điều trị nội tiết								
37	402	Trametinib	Hierogin	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chống	100
36	400	Raloxifen	Mabthera	1400mg/11,7ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da	Chống	16
35	395	Cefixime	Imosa	250mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	100
34	394	Ethinyl	Tarceva	150mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	100
33	393	Cetuximab	Erbux	500mg/ml - 20ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Chống	200
32	392	Bevacizumab	Avastin	400mg/16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Lỏng	200
31	392	Bevacizumab	Avastin	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lỏng	300
30	391	Alendronate disodium	Genet	40mg	Lỏng	Viên nén bao phim	Viên	150
8.2. Thuốc điều trị dị ứng								
29	390	Vincristine	Navelbine	30mg	Lỏng	Viên nang mềm	Viên	370
28	349	Bortezomib	Velcade	1mg	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Chống	100
8.1. Hóa chất								
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ BỆNH HÓA MALIGNANT								
27	291	Capecitabine	Capecid	50mg	Ung thư đại trực tràng	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Chống	14
26	291	Capecitabine	Capecid	70mg	Ung thư đại trực tràng	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Chống	7
6.4. Thuốc chống nấm								
25	258	Terbinafine	Targemid	400mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chống	200
6.2.10. Thuốc khác								
24	249	Tyrosine	Tyrosin	50mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Chống	240

52	494	Amlodaron hydrochlorid	Cordarone 150mg/3ml	150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm	Ống	3,000
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp								
53	507	Amlodipin + valsartan	Exforge	5mg+80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
54	511	Bisoprolol	Concor 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
55	511	Bisoprolol	Concor cor	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000
56	534	Losartan	Coraar 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	500
57	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Hyzaar 50mg/12,5mg	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	500
58	537	Metoprolol	Betaloc Zok	50mg	Uống	Viên	Viên	500
59	538	Nebivolol	Nebilet	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1,360
60	540	Nifedipin	Adalat LA 30mg	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	500
61	547	Telmisartan	Micardis	40mg	Uống	Viên nén	Viên	2,000
62	549	Valsartan	Diovan 80	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
12.5. Thuốc điều trị suy tim								
63	556	Ivabradin	Procoralan 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
12.6. Thuốc chống huyết khối								
64	561	Alteplase	Actilyse	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	100
65	563	Clopidogrel	Plavix 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,260
66	568	Rivaroxaban	Xarelto	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100
67	571	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8,170
12.7. Thuốc hạ lipid máu								
68	578	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20,000
69	583	Rosuvastatin	Crestor 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,500
70	583	Rosuvastatin	Crestor 20mg	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
71	583	Rosuvastatin	Crestor	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
12.8. Thuốc khác								
72	593	Nimodipin	Nimotop	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	400
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN								
14.2. Thuốc cản quang								
73	655	Iohexol	Omnipaque	Iohexol-Iohexol 647mg/ml (tương đương iod 300mg/ml) - 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Dạng dịch tiêm	Chai/lọ	2,270
74	657	Iopromid acid	Ultravist 300	623,40mg/ml - 100ml	Tiêm tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Chai/lọ	410
75	657	Iopromid acid	Ultravist 300	623,40mg/ml - 50ml	Tiêm tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Chai/lọ	580
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA								
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa								
76	683	Esomeprazol	Nexium	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dạng dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	1,680
77	683	Esomeprazol	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	4,580
78	683	Esomeprazol	Nexium Mups	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	500
17.3. Thuốc chống co thắt								
79	700	Hyoscin butylbromid	Buscopan	20mg/ml	Tiêm	Dạng dịch tiêm	Ống	890
17.7. Thuốc khác								
80	738	Octreotid	Sandostatín	0,1mg/1ml	Tiêm	Dạng dịch tiêm	Ống	150
81	745	Otilonium bromide	Spasmonen	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,450
18. HORMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT								
18.1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế								
82	755	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Uống	Viên nén	Viên	24,000

83	755	Methyl prednisolon	Solu-Medrol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	600
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
84	778	Dapagliflozin	Forxiga	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	543
85	778	Dapagliflozin	Forxiga	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300
86	779	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
87	779	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	330
88	780	Metformin + Glimeclamid	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glimeclamid 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000
89	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Lantus Solostar	100IU/ml-bút 3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	1,580
90	795	Metformin	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,240
91	801	Vildagliptin	Galvus	50mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000
92	802	Vildagliptin + metformin	Galvus MET 50mg/1000mg	50mg+1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	540
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG								
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt								
93	856	Natri hyaluronat	Vismed	0,18% - 0,3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Ống	15,000
94	857	Nepafenac	NEVANAC	1mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	20
21.2. Thuốc tai - mũi - họng								
95	875	Fluticasone propionate	Flixonase	0,05% - 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Chai/lọ	350
96	883	Xylometazolin	Otrivin	0,1%	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	500
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP								
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính								
97	953	Budesonid	Pulmicort respules	0,5mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	500
98	955	Fenoterol + ipratropium	Berodual	0,05mg/nhất xịt + 0,02mg/nhất xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	Bình xịt	1,000
99	962	Salbutamol sulfate	Ventolin Inhaler	100mcg - 200 liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	1,000
100	962	Salbutamol sulfate	Ventolin Nebules	2,5mg/2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	500
101	963	Salbutamol + ipratropium	Combivent	(2,5mg + 0,5mg) - 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	8,000
102	965	Terbutalin	Bricanyl	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	940
103	967	Tiotropium	Spiriva Respimat	0,0025mg/ nhát xịt	Dạng hít	Dung dịch để hít	Hộp	300
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC								
26.2. Thuốc tiêm truyền								
104	987	Acid amin*	Morihepamin	7,58% - 200ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	300
105	987	Acid amin*	Morihepamin	7,58% - 500ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	100
		Tổng cộng	105 Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị					

DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo thông báo số 1055 /TB-BVC ngày 04/ 7/2023 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng KH
1	Trich nữ hoàng cung, Tri mễ, Hoàng bá, ích mễ, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	DY2	2000mg; 666mg; 666mg; 666mg; 83mg; 830mg; 500mg; 8,3mg	Hộp 1 lọ x 42 viên; Viên nén bao phim; Uống	Hộp 1 lọ x 42 viên; Viên nén bao phim; Uống	Viên	220,000
2	Hoài sơn; Liên tâm; Liên nhục; Lá dâu; Lá vông; Long nhãn; Bá tử nhân; Toàn táo nhân	DY2	Hoài sơn 183mg, Cao khô liên tâm 8mg, Cao khô liên nhục 35mg, Cao khô Bá tử nhân 10mg, Cao khô toàn táo nhân 10mg, Cao khô hỗn hợp DTAT (tương ứng Lá dâu 91,25mg + Lá vông 91,25mg + Long nhãn 91,25mg) 80mg	Hộp 1 lọ x 100 viên; Viên nén bao đường; Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên; Viên nén bao đường; Uống	Viên	60,000
3	Đảng sâm +Phục linh +Bạch truật +Cam thảo +Xuyên khung +Đương quy +Thục địa +Bạch thực +Hoàng kỳ +Quế nhục	DY2	0.90g, 0.585g, 0.585g, 0.168g, 0.27g, 0.54g, 0.90g, 0.54g, 0.405g, 0.216g	Hộp 10 viên x 9g hoàn mễ; Viên hoàn mễ; Uống	Hộp 10 viên x 9g hoàn mễ; Viên hoàn mễ; Uống	Viên	3,000
4	Trạch tả +Hoài Sơn +Hà khô thảo +Cúc hoa +Thục địa +Thảo quyết minh +Hà thủ ô +Bột đương quy	DY2	Bột đương quy 160mg; Hỗn hợp cao dược liệu 255mg (tương đương Trạch tả 206mg; Thục địa 206mg; Thảo quyết minh 286mg; Hoài sơn 247mg; Hà khô thảo 50mg; Hà thủ ô 221mg; Cúc hoa 112mg)	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nang mễ; Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nang mễ; Uống	Viên	150,000
5	Điệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ, Râu búp	DY2	500mg; 1820mg; 350mg; 850mg	Hộp 1 lọ x 40 viên; Viên nén bao phim; Uống	Hộp 1 lọ x 40 viên; Viên nén bao phim; Uống	Viên	220,000
6	Tế tân; Tang ký sinh; Độc hoạt; Phòng Phong; Bạch thực; Đỗ trọng; Bạch linh; Tần giao; Xuyên khung; Ngưu tất; Cam thảo; Đương quy; Thục địa; Đảng sâm; Quế	DY2	Cao khô hỗn hợp các dược liệu 300mg (160mg Tế tân, 320mgTang ký sinh, 240mg Độc hoạt, 240mg Phòng Phong, 320mg Bạch thực, 320mg Đỗ trọng, 320mg Bạch linh, 240mg Tần giao, 240mg Xuyên khung, 320mg Ngưu tất, 80mg Cam thảo, 320mg Đương quy, 320mg Thục địa, 320mg Đảng sâm), Quế 80mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	Viên	200,000
7	Đương quy, Cao khô lá bạch quế	DY2	1.3g, 0.04g	Hộp 5 vi x 10 viên; Viên nang cứng; Uống	Hộp 5 vi x 10 viên; Viên nang cứng; Uống	Viên	130,000
Tổng cộng			7 danh mục thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền				